

**CÔNG TY CỔ PHẦN SD TRADING**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SD TRADING

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SD TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SD TRADING.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108592792

**3. Ngày thành lập:** 17/01/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 33 đường Cửa Nam, thôn Thụy Hà, Xã Bắc Hồng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                        | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                            | 4321     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                            | 4322     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                   | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                              | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa | 4610     |
| 6.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện         | 1629     |
| 7.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                          | 1623     |
| 8.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                   | 2022     |
| 9.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                               | 2394     |
| 10. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                   | 2630     |
| 11. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                | 2740     |
| 12. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                      | 2790     |
| 13. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                        | 2816     |
| 14. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)    | 2817     |
| 15. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                    | 2822     |
| 16. | Sản xuất máy luyện kim                                                                           | 2823     |
| 17. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                            | 2824     |
| 18. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                             | 2825     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: hoạt động trang trí nội ngoại thất                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410        |
| 20. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách du lịch bằng xe ô tô<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt                                                                                     | 4932        |
| 21. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299        |
| 22. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633        |
| 23. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641        |
| 24. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652(Chính) |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4653        |
| 26. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2610        |
| 27. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662        |
| 28. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663        |
| 29. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1313        |
| 30. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221        |
| 31. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222        |
| 32. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620        |
| 33. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4631        |
| 34. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101        |
| 35. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102        |
| 36. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211        |
| 37. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212        |
| 38. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223        |
| 39. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229        |
| 40. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291        |
| 41. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4292        |
| 42. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293        |
| 43. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311        |
| 44. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4741 |
| 46. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1512 |
| 47. | Sản xuất giày, dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1520 |
| 48. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1621 |
| 49. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1622 |
| 50. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2211 |
| 51. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2219 |
| 52. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2220 |
| 53. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2393 |
| 54. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2511 |
| 55. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632 |
| 56. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 57. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4651 |
| 58. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón,<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                    | 4669 |
| 59. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4742 |
| 60. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4751 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4752 |
| 62. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4753 |
| 63. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 64. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1311 |
| 65. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1071 |
| 66. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1072 |
| 67. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1073 |
| 68. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1074 |
| 69. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1075 |
| 70. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1391 |
| 71. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1392 |
| 72. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1393 |
| 73. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1394 |
| 74. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1399 |
| 75. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2392 |
| 76. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2512 |

|     |                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 77. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                    | 2591 |
| 78. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                        | 2592 |
| 79. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                         | 2593 |
| 80. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                           | 2620 |
| 81. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                  | 2640 |
| 82. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                 | 2731 |
| 83. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                              | 2732 |
| 84. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                             | 2733 |
| 85. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                           | 2750 |
| 86. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                       | 3100 |
| 87. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải Hành khách bằng taxi<br>Vận tải hành khách bằng xe máy<br>Vận tải hành khách bằng xe đạp và xe thô sơ khác | 4931 |
| 88. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                              | 4933 |
| 89. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                     | 4659 |
| 90. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                        | 4661 |
| 91. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                               | 1312 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN TIẾN DŨNG | Thôn Nội Lễ, Xã An Viên, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 114.000    | 1.140.000.000         | 38,000    | 033090003465                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 114.000    | 1.140.000.000         | 38,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ MINH SÁNG     | Thôn Đan Mỗ, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông | 111.000    | 1.110.000.000         | 37,000    | 012993587                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 111.000    | 1.110.000.000         | 37,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                   |                         |        |             |        |           |  |
|---|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|-------------|--------|-----------|--|
| 3 | NGUYỄN<br>DUY DŨNG | Thôn Thụy Hà,<br>Xã Bắc Hồng,<br>Huyện Đông Anh,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông | 75.000 | 750.000.000 | 25,000 | 012970500 |  |
|   |                    |                                                                                   | Tổng số                 | 75.000 | 750.000.000 | 25,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN DUY DŨNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/12/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012970500

Ngày cấp: 15/05/2007

Nơi cấp: CA TP HÀ NỘI

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Thụy Hà, Xã Bắc Hồng, Huyện Đông Anh,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Thụy Hà, Xã Bắc Hồng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt  
Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội